Chi tiết mã HS 8504.34.22

Mã HS	8504.34.22
Mô tả hàng hóa	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm / - Máy biến điện khác: / - - Có công suất danh định trên 500 kVA: / - - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA: / - - - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: / - - - - - Biến áp thích ứng (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 03:01:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85043422/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15029
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15029
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15029
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14325
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14266
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14266
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14266
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14266
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14266
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14266
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E14320
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F14320
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G14320
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H14320

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I14320
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J14320
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E14321
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F14321
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G14321
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H14321
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	VJ!I14321
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	VJ!J14321
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14324
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14272
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14280
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14280
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14280
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14280
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14280
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14280
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14311
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14311
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14311
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14311
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14311
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14311
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14366
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14366
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14366
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14366

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14366
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14366
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14343
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14343
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14343
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14343
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14343
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14343
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14343
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14343
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14343
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14343
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14343
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14343
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D14358
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E14358
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F14358
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14358
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14358
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14358
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D14357
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E14357
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F14357
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14357
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14357
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14357

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14350
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14350
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14350
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14350
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14350
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14350
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14350
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D14345
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E14345
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F14345
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G14345
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H14345
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I14345
RCEP B	2022	2022	9	B!D14345
RCEP B	2023	2023	8	B!E14345
RCEP B	2024	2024	7	B!F14345
RCEP B	2025	2025	6	B!G14345
RCEP B	2026	2026	5	B!H14345
RCEP B	2027	2027	4	B!I14345
RCEP C	2022	2022	9	C!D14345
RCEP C	2023	2023	8	C!E14345
RCEP C	2024	2024	7	C!F14345
RCEP C	2025	2025	6	C!G14345
RCEP C	2026	2026	5	C!H14345
RCEP C	2027	2027	4	C!I14345
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D14344

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E14344
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F14344
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G14344
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H14344
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I14344
RCEP E	2022	2022	9	E!D14348
RCEP E	2023	2023	8	E!E14348
RCEP E	2024	2024	7	E!F14348
RCEP E	2025	2025	6	E!G14348
RCEP E	2026	2026	5	E!H14348
RCEP E	2027	2027	4	E!I14348
RCEP F	2022	2022	9	F!D14345
RCEP F	2023	2023	8	F!E14345
RCEP F	2024	2024	7	F!F14345
RCEP F	2025	2025	6	F!G14345
RCEP F	2026	2026	5	F!H14345
RCEP F	2027	2027	4	F!I14345
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F13343
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G13343
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H13343
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I13343

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AJCEP 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8504.34 có 12 dòng thuế; dòng 8504.34.22 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Biến áp thích ứng (SEN).	8504.34.11 Biến áp thích ứng (SEN); 8504.34.12 Máy biến áp loại khô phòng nổ (SEN); 8504.34.13 Loại khác (SEN); 8504.34.14 Biến áp thích ứng (SEN); 8504.34.15 Máy biến áp loại khô phòng nổ; 8504.34.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8504.34.22 có mã Chương 98 tương ứng 9817.30.10 (thuế MFN riêng: 3%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Biến áp thích ứng	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8504.34.22. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8504.34.22 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15029), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.